

MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁT TRIỂN TÀI CHÍNH VÀ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Quốc Hưng*

Bài báo nghiên cứu tác động của sự phát triển tổ chức tài chính đến rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam. Tác giả sử dụng dữ liệu thứ cấp từ báo cáo tài chính niêm yết của 26 NHTM trong giai đoạn 2008-2022, kết hợp với dữ liệu phát triển tài chính từ cơ sở dữ liệu GFDD của World Bank, IMF và Federal Reserved System,... Phân tích thực hiện bằng phần mềm STATA 15 cho thấy, ba trong bốn khía cạnh phát triển các tổ chức tài chính có ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng: chiều sâu tài chính và sự ổn định tài chính có tác động ngược chiều, trong khi hiệu quả tài chính lại có tác động cùng chiều với rủi ro tín dụng. Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các kiến nghị cho nhà nước và NHTM nhằm cải thiện mức độ rủi ro tín dụng của các NHTM tại Việt Nam.

• Từ khóa: rủi ro tín dụng, ngân hàng thương mại, phát triển tài chính.

The article examined the impact of financial institution development on credit risk of Vietnamese commercial banks. The author uses secondary data from the listed financial statements of 26 commercial banks in the period 2008-2022, combined with financial development data from the GFDD database of the World Bank, IMF and Federal Reserved System, etc. The analysis performed using STATA 15 shows that three out of four aspects of financial institution development affect credit risk: financial depth and financial stability have opposite effects, while financial efficiency has a positive effect on credit risk. Based on the research results, the author proposes recommendations for the state and commercial banks to improve the credit risk level of commercial banks in Vietnam.

• Key words: credit risk, commercial bank, financial development.

Ngày gửi bài: 10/3/2025

Ngày gửi phản biện: 26/3/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 25/4/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i288.12>

1. Giới thiệu

Theo định nghĩa của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF, 2008), phát triển tài chính là sự kết hợp toàn diện của các yếu tố, chính sách và tổ chức đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên hệ thống trung gian và thị trường tài chính vận hành hiệu quả. Phát triển tài chính không chỉ đơn thuần là sự tăng trưởng về quy mô mà còn bao gồm khả năng thúc đẩy sự tiếp cận rộng rãi tới nguồn vốn và các dịch vụ tài chính cho mọi thành phần trong nền kinh tế, từ doanh nghiệp lớn đến

các hộ gia đình, doanh nghiệp vừa và nhỏ. Hệ thống tài chính Việt Nam đã trải qua một quá trình phát triển mạnh mẽ trong những thập kỷ qua. Theo báo cáo đánh giá chuyên sâu của Ngân hàng Thế giới (World Bank, 2014), hệ thống tài chính Việt Nam được ghi nhận là có quy mô tương đối lớn so với các quốc gia có thu nhập trung bình thấp trên thế giới. Đặc biệt, các ngân hàng thương mại (NHTM) đóng vai trò nền tảng trong việc cung cấp tín dụng cho toàn bộ nền kinh tế, với tỷ trọng đã tăng đáng kể từ mức khiêm tốn khoảng 20% GDP vào những năm 1990 lên tới mức ấn tượng 110% GDP vào năm 2013, phản ánh sự mở rộng nhanh chóng của lĩnh vực ngân hàng trong suốt quá trình phát triển kinh tế của đất nước.

Do vậy, trong nghiên cứu này, tác giả đề xuất một góc nhìn rõ ràng hơn về tác động của phát triển tài chính tới rủi ro tín dụng của các NHTM tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp cụ thể và khả thi nhằm kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng trong hoạt động của các NHTM, góp phần đảm bảo sự phát triển bền vững của hệ thống ngân hàng nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại

Rủi ro tín dụng (RRTD) được xác định là mối đe dọa hàng đầu và nguyên nhân chính gây ra các cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Nghiên cứu của Chen và Pan (2012) cùng với Yuga Raj Bhattarai (2016) chỉ ra rằng RRTD tác động đáng kể đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại, tuy mức độ ảnh hưởng này không đồng nhất giữa các nghiên cứu khác nhau.

Các ngân hàng thương mại hoạt động với mục tiêu sinh lời để duy trì ổn định và phát triển bền vững. Tuy nhiên, tỷ lệ nợ xấu cao trong hệ thống ngân hàng gây

* Giám đốc Agribank Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh; email: nghvba@gmail.com

hiều tác động tiêu cực. Theo Warue (2013), các yếu tố từ môi trường kinh tế bên trong và bên ngoài đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành nợ xấu, tạo nên bối cảnh phức tạp đòi hỏi các NHTM phải có giải pháp quản trị rủi ro toàn diện và linh hoạt.

Nợ xấu được định nghĩa dưới nhiều góc nhìn khác nhau trong nghiên cứu tài chính. Theo Singh (2021), nợ xấu là khoản vay mà người đi vay đã ngừng thực hiện nghĩa vụ trả cả gốc lẫn lãi. Trong khi đó, Greuning và Bratanovic (2003) định nghĩa nợ xấu là tình trạng người đi vay hoặc tổ chức phát hành công cụ nợ không có khả năng thanh toán nợ gốc và/hoặc lãi theo cam kết đã thỏa thuận. Các khoản vay xấu tạo ra nhiều vấn đề nghiêm trọng cho tổ chức tín dụng. Chúng không chỉ ngừng tạo ra thu nhập mà còn đại diện cho khoản tiền có nguy cơ bị mất, từ đó gây ra rủi ro thanh khoản đáng kể cho hệ thống ngân hàng. Tùy thuộc vào mục tiêu nghiên cứu cụ thể, RRTD được đo lường dựa trên nhiều phương pháp và chỉ số khác nhau. Chen và cộng sự (2005), Ashour (2011), Mohd Isa (2011) sử dụng tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro tín dụng làm thước đo chính. Trong khi đó, Aduda và Gitonga (2011), Nguyễn Thị Thu Đông (2012) lại lựa chọn tỷ lệ nợ quá hạn để đánh giá mức độ RRTD. Trong phạm vi nghiên cứu này, tác giả sử dụng chỉ số tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro làm thước đo cho RRTD, theo đó:

$$\text{Tỷ lệ trích lập dự phòng RRTD} = \frac{\text{Giá trị trích lập dự phòng RRTD}}{\text{Tổng dư nợ cho vay}} \times 100$$

2.2. Phát triển tài chính

Mục tiêu của mỗi quốc gia là củng cố hệ thống tài chính, do đó phát triển tài chính có thể hiểu một cách đơn giản là việc giảm thiểu những hạn chế trong hệ thống tài chính. Martin Cihak (2013) định nghĩa phát triển tài chính là quá trình cải thiện hệ thống tài chính thông qua việc khắc phục các khuyết điểm của thị trường. Tuy nhiên, ông cũng thừa nhận định nghĩa này còn khá hẹp khi xét đến những chức năng đa dạng mà hệ thống tài chính đảm nhận đối với toàn bộ nền kinh tế.

Merton (1992), Levine (1997, 2005), Merton và Bodie (2004) đã đưa ra những khái niệm toàn diện hơn, tập trung vào các chức năng cốt lõi của hệ thống tài chính. Ở tầm vĩ mô, phát triển tài chính được xác định là sự cải thiện chất lượng của năm mục tiêu quan trọng: (1) Tạo ra và xử lý thông tin về đầu tư và phân bổ vốn; (2) Giám sát các cá nhân, doanh nghiệp và thực hiện quản trị công ty sau khi phân bổ vốn; (3) Tạo điều kiện thuận lợi cho giao dịch, đa dạng hóa và quản lý rủi ro; (4) Huy động và tập hợp các khoản tiết kiệm; (5) Tạo điều kiện cho việc trao đổi hàng hóa, dịch vụ và các công cụ tài chính.

Chất lượng thực hiện các tiêu chí này có sự khác biệt đáng kể giữa các nền kinh tế. Dựa trên những lý thuyết này, Ross Levine và Martin Cihak (2012) đã xây dựng mô hình 4x2 để đo lường chất lượng của hệ

thống tài chính. Mô hình này đánh giá bốn yếu tố cốt lõi: Chiều sâu, Độ tiếp cận, Tính hiệu quả và Tính ổn định. Các yếu tố này được áp dụng cho hai thành phần chính của nền kinh tế: các tổ chức tài chính (Financial Institutions) và các thị trường tài chính (Financial Markets).

Trong phạm vi nghiên cứu này, tác giả tập trung vào việc đánh giá tác động của sự phát triển các tổ chức tài chính đến rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

Bảng 1: Các chỉ số đo lường chất lượng hệ thống tài chính

Yếu tố	Các tổ chức tài chính
Chiều sâu	(1) Tín dụng tư nhân so với GDP (2) Tài sản của các tổ chức tài chính trên GDP (3) M2 trên GDP (4) Tiền gửi trên GDP (5) Tổng giá trị gia tăng của lĩnh vực tài chính trên GDP
Độ tiếp cận	(1) Số tài khoản ngân hàng thương mại trên 1.000 người trưởng thành (2) Số chi nhánh ngân hàng thương mại trên 100.000 người trưởng thành (3) % số người có tài khoản ngân hàng (4) % doanh nghiệp có hạn mức tín dụng (tất cả các doanh nghiệp) (5) % doanh nghiệp có hạn mức tín dụng (doanh nghiệp nhỏ)
Tính hiệu quả	(1) Biên lãi ròng (2) Chênh lệch tiền gửi cho vay (3) Thu nhập ngoài lãi trên tổng thu nhập (4) Chi phí chung (% tổng tài sản) (5) Khả năng sinh lời (lợi nhuận trên tài sản, lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu) (6) Chỉ báo Boone (hoặc Herfindahl hoặc thống kê H)
Tính ổn định	(1) Hệ số z (Z-score) (2) Tỷ lệ an toàn vốn (3) Tỷ lệ chất lượng tài sản (4) Tỷ lệ thanh khoản (5) Khác (vị thế ngoại hối ròng so với vốn, v.v.)

Nguồn: Ross Levine & Martin Cihak (2012)

2.2.1. Chiều sâu của các tổ chức tài chính

Có nhiều phương pháp tiếp cận khác nhau để đánh giá chiều sâu của các tổ chức tài chính (đã được trình bày trong bảng 1). Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, tác giả lựa chọn chỉ tiêu “Tài sản của các tổ chức tài chính trên GDP” để đại diện cho Chiều sâu tài chính. Đây là dữ liệu được thu thập nhất quán trên nhiều quốc gia, cho phép thực hiện các so sánh quốc tế đáng tin cậy.

Quy mô tài sản lớn có mối liên hệ trực tiếp với khả năng cung ứng tín dụng, đồng thời phản ánh mức độ đa dạng hóa và cạnh tranh trong hệ thống tài chính. Hệ thống tài chính lớn mạnh đòi hỏi cơ chế giám sát phức tạp hơn, ảnh hưởng đến công tác quản lý rủi ro tín dụng trong toàn hệ thống. Chỉ tiêu này gián tiếp phản ánh tính thanh khoản và khả năng vốn hóa của hệ thống, là những yếu tố quan trọng trong việc hấp thụ các cú sốc tài chính. Mặc dù đơn giản, chỉ tiêu này vẫn nắm bắt được bức tranh tổng thể về sự phát triển tài chính mà không bị phức tạp bởi quá nhiều biến số. Chiều sâu tài chính được ước lượng bởi chỉ số này có mối liên hệ chặt chẽ với phát triển kinh tế bền vững (Martin Cihak, 2013). Louzis và cộng sự (2012) kết luận, chỉ số lợi nhuận trên tổng tài sản có quan hệ ngược chiều với rủi ro tín dụng. Trương Đồng Lộc và Nguyễn Văn Thép (2015) cũng đưa ra kết luận tương tự khi cho rằng ROA có mối quan hệ ngược chiều với tỷ lệ nợ xấu của ngân

hàng thương mại. Từ những phân tích này, tác giả đề xuất giả thuyết:

2.2.2. Độ tiếp cận của các tổ chức tài chính

Hệ thống tài chính hoạt động hiệu quả sẽ phân bổ vốn dựa chủ yếu vào chất lượng dự án và năng lực của chủ đầu tư, thay vì phụ thuộc vào tài sản tích lũy hay mối quan hệ xã hội. Khi đánh giá chất lượng của một hệ thống tài chính, “Độ tiếp cận tài chính” là yếu tố quan trọng cần xem xét, thể hiện khả năng cộng đồng tiếp cận các dịch vụ tài chính. Trong nghiên cứu này, chỉ số “tỷ lệ % doanh nghiệp có hạn mức tín dụng” được chọn làm thước đo độ tiếp cận đối với các tổ chức tài chính.

Mối liên hệ giữa chỉ số “tỷ lệ % doanh nghiệp có hạn mức tín dụng” và tăng trưởng tín dụng trong hệ thống tài chính thể hiện qua nhiều khía cạnh quan trọng. Chỉ số này đo lường phạm vi bao phủ của hệ thống tín dụng đối với khu vực doanh nghiệp, với tỷ lệ cao hơn đồng nghĩa nhiều doanh nghiệp được tiếp cận nguồn vốn, tạo nền tảng cho sự tăng trưởng tín dụng bền vững. Khi các tổ chức tài chính mở rộng phạm vi cho vay đến nhiều doanh nghiệp hơn, khối lượng tín dụng trong nền kinh tế sẽ tăng lên. Tuy nhiên, việc mở rộng quy mô cấp tín dụng có thể ảnh hưởng đáng kể đến RRTD của tổ chức tín dụng. Các nghiên cứu của Abhiman Das và Saibal Ghosh (2007), Daniel Foos và cộng sự (2010), Thiagarajan và cộng sự (2011) đều chỉ ra rằng sự mở rộng tín dụng quá mức thường tác động tiêu cực đến RRTD của NHTM. Từ những phân tích trên, tác giả đề xuất giả thuyết:

2.2.3. Mức độ hiệu quả của các tổ chức tài chính

Chỉ tiêu “Tính hiệu quả tài chính” được thiết kế để đo lường chi phí hoạt động tài chính do các trung gian tài chính cung cấp. Đối với các tổ chức tài chính, chỉ số “Thu nhập ngoài lãi trên tổng thu nhập” được sử dụng như một thước đo quan trọng. Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi cao hơn phản ánh khả năng đa dạng hóa nguồn thu của ngân hàng, giúp giảm sự phụ thuộc vào thu nhập từ lãi cho vay. Việc đa dạng hóa nguồn thu mang lại nhiều lợi ích cho ngân hàng như ổn định dòng tiền và giảm áp lực phải mở rộng danh mục cho vay bằng mọi giá để đạt chỉ tiêu lợi nhuận. Điều này có thể dẫn đến việc áp dụng các tiêu chuẩn thẩm định chặt chẽ hơn, từ đó giảm thiểu rủi ro tín dụng.

2.2.4. Sự ổn định của các tổ chức tài chính

Tính ổn định tài chính phản ánh khả năng chịu đựng của các tổ chức và thị trường kinh tế trước các biến cố, cũng như khả năng duy trì việc cung cấp dịch vụ của các trung gian tài chính (bao gồm quỹ tài chính, quản lý rủi ro và thanh khoản). Đối với tổ chức tài chính, “hệ số Z” được nhắc đến như một chỉ số quan trọng để đánh giá sự ổn định. Hệ số Z được sử dụng phổ biến để ước lượng mức độ ổn định của các tổ chức tài chính, dựa trên các yếu tố ROA (tỷ suất sinh lời trên tài sản),

vốn và tài sản. Công thức tính hệ số Z được phát triển bởi Beck & Laeven (2006) và Hesse & Čihák (2007), thể hiện mối quan hệ giữa khả năng sinh lời, mức độ an toàn vốn và sự biến động trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tài chính.

$$\frac{ROA + \text{Vốn chủ đầu tư}}{\sigma(ROA)}$$

Trong đó:

ROA: Tỷ số lợi nhuận trên tài sản

$\sigma(ROA)$: Là độ lệch chuẩn của tỷ số lợi nhuận trên tài sản đơn vị này đại diện cho sự biến động lợi nhuận.

Hệ số Z được sử dụng rộng rãi trong đánh giá tổ chức tài chính vì nó là nghịch đảo của “Hệ số Z nghịch đảo” - được phát triển trong nghiên cứu của Houston và cộng sự (2010), Fang và cộng sự (2014). Chỉ số “hệ số Z nghịch đảo” đại diện cho xác suất vỡ nợ của một ngân hàng, phản ánh mối tương quan giữa tài sản và nợ theo nghiên cứu của Čihák & Hesse (2010). Giá trị của “hệ số Z nghịch đảo” càng cao thể hiện nguy cơ phá sản càng lớn. Ngược lại, giá trị “hệ số Z” càng lớn cho thấy khả năng phá sản càng thấp. Một ưu điểm nổi bật của “Hệ số Z” là khả năng áp dụng đồng đều cho các khu vực khác nhau trong nền kinh tế.

Trong nghiên cứu của De Young và Torna (2013), hệ số Z được sử dụng như một chỉ số nhận diện các ngân hàng gặp khó khăn về tài chính, với đặc điểm điểm số Z thấp nhất.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thu thập dữ liệu

Bảng 2: Diễn giải các biến và phương pháp đo lường

Tên biến	Đo lường	Mã hóa
Rủi ro tín dụng	$\frac{\text{Tỷ lệ trích lập dự phòng năm } t}{\text{Tổng dư nợ năm } t} * 100$	CRR
Chiều sâu của các tổ chức tài chính	$\frac{\text{Tổng tài sản của các tổ chức tài chính năm } t}{\text{GDP năm } t}$	FID
Mức độ tiếp cận của các tổ chức tài chính	$\frac{\text{Số doanh nghiệp có hạn mức tín dụng năm } t}{\text{Tổng số doanh nghiệp năm } t} * 100$	FIA
Mức độ hiệu quả của các tổ chức tài chính	$\frac{\text{Thu nhập ngoài lãi của các tổ chức tín dụng năm } t}{\text{Tổng thu nhập của các tổ chức tín dụng năm } t}$	FIE
Mức độ ổn định của các tổ chức tài chính	Hệ số Z năm t	FIS

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Tác giả sử dụng bộ dữ liệu thứ cấp phục vụ nghiên cứu, nguồn dữ liệu từ báo cáo tài chính đã qua kiểm toán của 26 NHTM tại Việt Nam từ 2008 đến 2022. Dữ liệu về các chỉ số phát triển tài chính được thu thập từ World bank, IMF và Federal Reserve System,... Phương pháp phân tích sử dụng Pooled OLS, mô hình REM, FEM, kiểm định F-test và kiểm định hausman cho thấy mô hình Pooled OLS là mô hình phù hợp cho nghiên cứu. Phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát GLS, phương pháp phân tích ước lượng GMM được sử dụng để phân tích dữ liệu và khắc phục khuyết tật từ mô hình.

Mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

$$\text{LnCRR} = \beta + \beta_1 * \text{FID} + \beta_2 * \text{FIA} + \beta_3 * \text{FIE} + \beta_4 * \text{FIS} + e$$

3.2. Thống kê mô tả

Bảng 3 cho thấy thống kê mô tả giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị tối thiểu và giá trị tối đa của các nhân tố

Bảng 3: Thống kê mô tả biến

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
LnCRR	390	-.2280996	.9438912	-5.148163	2.433199
FIA	390	.0553156	.0880127	0	.66386
FID	390	.0536744	.0494867	0	.3204
FIE	390	.4963829	.2295783	0	1.0186
FIS	390	6.916282	7.677993	-1.30824	36.9831

Nguồn: Phân tích của tác giả

3.3. Kết quả nghiên cứu

3.3.1. Phân tích tương quan

Tác giả tiến hành kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình thông qua ma trận hệ số tương quan giữa các biến, kết quả phân tích được trình bày trong Bảng 4. Hệ số tương quan giữa các cặp biến không có trường hợp nào vượt quá 0.8, độ lớn của các hệ số tương quan cho thấy khả năng xuất hiện đa cộng tuyến tương đối thấp.

Bảng 4: Ma trận tương quan biến

	LnCRR	FIA	FID	FIE	FIS
LnCRR	1.0000				
FIA	0.2987	1.0000			
FID	0.1146	0.0576	1.0000		
FIE	0.2473	0.6903	0.0813	1.0000	
FIS	-0.0198	-0.0753	-0.0376	0.0143	1.0000

Nguồn: Phân tích của tác giả

3.3.2. Tác động của sự phát triển các tổ chức tài chính tới rủi ro tín dụng của NHTM

Kiểm định VIF về đa cộng tuyến cho thấy các hệ số VIF của các biến trong mô hình đều nhỏ hơn 2, vì vậy mô hình không xảy ra đa cộng tuyến. Tác giả tiếp tục sử dụng kiểm định White, với giả thuyết H_0 : không có hiện tượng phương sai thay đổi.

White's test for H_0 : homoskedasticity

against H_a : unrestricted heteroskedasticity $\chi^2(54) = 134.53$

Prob > $\chi^2 = 0.0000$

Cameron & Trivedi's decomposition of IM-test

Với mức ý nghĩa 5%, kiểm định White cho kết quả $\chi^2(54) = 134.53$; $\text{Prob} > \chi^2 = 0.0000 < 5\%$ nên bác bỏ H_0 và chấp nhận H_1 hay mô hình có hiện tượng phương sai thay đổi. Do đó, cần khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi. Tác giả tiếp tục kiểm định Wooldridge và kết quả cho thấy hệ số $\text{Prob} = 0.0002 < 0.05$, chính vì vậy, mô hình trên có xảy ra hiện tượng tự tương quan.

Để khắc phục hiện tượng tự tương quan, phương sai thay đổi sử dụng mô hình hồi quy theo phương pháp

bình phương tối thiểu tổng quát (Generalized Least Squares- GLS) để đảm bảo hiệu quả của mô hình.

Bảng 5: Kết quả ước lượng mô hình GLS

			Wald $\chi^2(9) = 282.36$ Prob > $\chi^2 = 0.0000$			
TLNX	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	z	P > z	Khoảng tin cậy 95%	
LnCRR	0.5987393	0.0628738	8.62	0.000	0.8736292	0.6273839
FIA	0.0027649	0.0032768	2.53	0.287	-0.0019827	0.0086738
FID	0.2764876	0.0786483	3.76	0.001	0.1023292	0.5939382
FIE	0.3287693	0.0987369	3.97	0.001	0.1238333	0.5039272
FIS	0.0048762	0.0032873	1.19	0.382	-0.0023972	0.0105938
Hằng số	0.9798293	0.8053022	1.92	0.220	-0.6291011	2.5827392

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Kết quả hồi quy xác định mức độ ảnh hưởng của sự phát triển các tổ chức tài chính đến rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam được thể hiện tại Bảng 6. Mô hình GMM cho thấy ba biến FID, FIE và FIS có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. FIA không có tác động có ý nghĩa thống kê tới rủi ro tín dụng của NHTM.

Bảng 6: Kết quả phân tích mô hình GMM

LnCRR	Hệ số hồi quy	Độ lệch chuẩn	z	P > z	Khoảng tin cậy 95%	
1.LnCRR	0.9867542	0.1476543	5.24	0.000	0.5738920	1.2437281
FIA	0.0165834	0.0158635	1.65	0.125	-0.0094726	0.0487422
FID	-0.3578986	0.2641874	-2.14	0.046	-0.8628489	-0.0248723
FIE	0.2365385	0.1752974	2.84	0.011	0.0695732	0.7389729
FIS	-0.0864923	0.0389629	-2.73	0.015	-0.0937652	-0.0093826
Hằng số	-5.8769322	2.12490589	-3.02	0.001	-9.0349844	-2.1439449
Arellano-Bond test for AR(2) in first differences: z =				-0.46	Pr > z =	0.713
Sargan test of overid. restrictions: $\chi^2(8)$				= 2.43	Prob > $\chi^2 = 0.983$	
Hansen test excluding group: $\chi^2(3)$				= 1.89	Prob > $\chi^2 = 0.714$	
Difference (null H = exogenous): $\chi^2(5)$				= 6.84	Prob > $\chi^2 = 0.242$	
Hansen test excluding group: $\chi^2(5)$				= 3.09	Prob > $\chi^2 = 0.765$	
Difference (null H = exogenous): $\chi^2(3)$				= 6.03	Prob > $\chi^2 = 0.214$	

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

Kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ giữa sự phát triển tài chính và rủi ro tín dụng của các NHTM tại Việt Nam được thể hiện như sau:

$$\text{CRR} = 0.987 - 0.358 * \text{FID} + 0.237 * \text{FIE} - 0.086 * \text{FIS}$$

Giả thuyết H_1 được chấp nhận cho thấy nhân tố chiều sâu tài chính có tác động ngược chiều tới rủi ro tín dụng. Chiều sâu tài chính được đo lường bằng chỉ số tổng tài sản của các tổ chức tài chính/GDP. Điều này cho thấy khi chỉ số tổng tài sản của các tổ chức tài chính/GDP tăng thêm 1 đơn vị, rủi ro tín dụng của các NHTM sẽ giảm đi 0.358 đơn vị tương ứng. Việc nâng cao chỉ số tổng tài sản/GDP có thể góp phần làm giảm thiểu rủi ro tín dụng tại các NHTM.

Giả thuyết H_2 đối với nhân tố sự tiếp cận của các tổ chức tài chính có mức ý nghĩa lớn hơn 10%. Từ đây tác giả kết luận sự tiếp cận của các tổ chức tài chính không có tác động tới rủi ro tín dụng của NHTM.

Giả thuyết H_3 được tác giả chấp nhận với mức ý nghĩa thống kê nhỏ hơn 5%. Từ đây có thể kết luận sự hiệu quả của các tổ chức tài chính được đo lường bằng

chỉ số thu nhập ngoài lãi của các tổ chức tín dụng/tổng thu nhập của các tổ chức tín dụng có tác động tích cực tới rủi ro tín dụng của NHTM.

Ngược lại, giả thuyết H4 được chấp nhận với mức ý nghĩa 5% cho thấy sự ổn định tài chính được đo lường thông qua hệ số Z của các tổ chức tài chính có tác động tiêu cực tới rủi ro tín dụng của các NHTM.

4. Kết luận và kiến nghị

4.1. Kết luận

Trong nghiên cứu này, tác giả đánh giá sự ảnh hưởng của phát triển tài chính tới rủi ro tín dụng của các NHTM tại Việt Nam. Kết quả phân tích cho thấy sự hiệu quả tài chính có tác động tích cực tới rủi ro tín dụng trong khi chiều sâu tài chính và sự ổn định tài chính có tác động tiêu cực tới rủi ro tín dụng của các NHTM tại Việt Nam.

Chiều sâu tài chính có tác động ngược chiều tới rủi ro tín dụng của các NHTM tại Việt Nam với hệ số Beta là -0.358 và mức ý nghĩa 5%. Điều này có thể được giải thích như sau rằng khi tỷ lệ này tăng lên, điều đó phản ánh sự phát triển và mở rộng của hệ thống tài chính so với quy mô nền kinh tế. Kết quả này cũng tương đồng với các nghiên cứu của Correa và cộng sự (2014), Al-Wesabi và cộng sự (2013).

Sự hiệu quả tài chính có tác động tích cực tới rủi ro tín dụng của NHTM với mức ý nghĩa 5%. Sự hiệu quả tài chính được tác giả đo lường bằng chỉ tiêu thu nhập ngoài lãi/tổng thu nhập của các tổ chức tín dụng. Khi tỷ số thu nhập ngoài lãi/tổng thu nhập tăng, rủi ro tín dụng của ngân hàng thương mại có thể gia tăng. Điều này xuất phát từ việc các ngân hàng có xu hướng mở rộng sang các hoạt động kinh doanh phi truyền thống với mức độ rủi ro cao hơn. Đặc biệt, khi ngân hàng tập trung quá mức vào việc tăng thu nhập ngoài lãi mà không đánh giá kỹ lưỡng các rủi ro tiềm ẩn, nguy cơ xảy ra các khoản nợ xấu sẽ cao hơn. Kết quả này trái ngược với nghiên cứu đi trước của Louzis và cộng sự (2012), tuy nhiên lại tương đồng với kết luận của Nguyễn Quốc Anh và Nguyễn Hữu Thạch (2015).

Sự ổn định tài chính có tác động tiêu cực tới rủi ro tín dụng của các NHTM tại Việt Nam với mức ý nghĩa 5%. Kết luận này tương tự với các nghiên cứu đi trước của Houston và cộng sự (2010), Fang và cộng sự (2014).

4.2. Kiến nghị

4.2.1. Kiến nghị đối với Chính phủ

Chính phủ cần tập trung vào việc thúc đẩy chiều sâu tài chính thông qua việc xây dựng chiến lược phát triển thị trường vốn dài hạn, đặc biệt là thị trường trái phiếu và cổ phiếu. Việc hoàn thiện khung pháp lý cho các sản phẩm phái sinh và bảo hiểm tín dụng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các NHTM trong việc đa dạng hóa công cụ phòng ngừa rủi ro. Đồng thời, chính phủ nên

khuyến khích sự đa dạng hóa các công cụ tài chính, tạo điều kiện cho việc huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau, từ đó giảm áp lực cho hệ thống ngân hàng trong việc cung cấp tín dụng.

Liên quan đến hiệu quả tài chính, chính phủ cần xây dựng quy định chặt chẽ hơn đối với hoạt động phi tín dụng của các NHTM. Bên cạnh đó, chính phủ nên thúc đẩy các chương trình nâng cao năng lực quản trị rủi ro trong hệ thống NHTM, tạo điều kiện cho các ngân hàng cải thiện chỉ số Z và giảm thiểu rủi ro tín dụng.

4.2.2. Kiến nghị đối với các Ngân hàng Thương mại

Các NHTM nên tận dụng lợi thế từ chiều sâu tài chính bằng cách đa dạng hóa danh mục đầu tư để giảm thiểu rủi ro tập trung. Đối với vấn đề hiệu quả tài chính, các NHTM cần xây dựng chiến lược phát triển thu nhập ngoài lãi có kiểm soát. Trước khi mở rộng sang các hoạt động kinh doanh phi truyền thống, ngân hàng nên thực hiện đánh giá rủi ro toàn diện để đảm bảo việc đa dạng hóa không làm gia tăng rủi ro tín dụng. Việc thiết lập hạn mức và giới hạn rủi ro cho từng loại hình hoạt động phi tín dụng sẽ giúp ngân hàng kiểm soát tốt hơn các rủi ro tiềm ẩn từ các nguồn thu nhập mới.

Để nâng cao sự ổn định tài chính, các NHTM nên duy trì cấu trúc vốn lành mạnh và tỷ lệ an toàn vốn cao hơn mức tối thiểu theo quy định, góp phần cải thiện chỉ số Z và giảm rủi ro tín dụng. Việc nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro thông qua việc áp dụng các mô hình dự báo rủi ro tín dụng tiên tiến sẽ giúp ngân hàng phát hiện sớm và xử lý kịp thời các khoản vay có dấu hiệu rủi ro. Các ngân hàng cũng nên xây dựng các chính sách cho vay thận trọng và quy trình thẩm định chặt chẽ, đảm bảo danh mục cho vay có chất lượng cao và hạn chế khả năng phát sinh nợ xấu.

Tài liệu tham khảo:

- Abhimanyu Das & Saibal Ghosh (2007), 'Determinants of Credit risk in Indian State Owned Banks: An empirical investigation', MRP Paper, No.17301.
- Aduda, J. and Gitonga, J. (2011), 'The relationship between Credit risk management and Profitability among the commercial banks in Kenya', *Journal of Modern Accounting and Auditing*, Vol.7, No.9, 934-946.
- Al-Wesabi, H. A., & Ahmad, N. H. (2013), 'Credit risk of Islamic banks in GCC countries', *International Journal of banking and finance*, 10(2), 95-112.
- Bank, W. (2014a), 'Financial Sector Assessment: Vietnam', *The World Bank*.
- Beck, Thorsten, Asli Demirgüç-Kunt, and Ross Levine (2007), 'Finance, Inequality and the Poor', *Journal of Economic Growth* 12(1), pp. 27-49.
- Chen G. T., Chung K. H. & Gazzar S. E (2005), 'Factors Determining Commercial Banks' Allowance for Loan Losses', *Commercial Lending Review*, Vol.20, Issue: 2, 25-47.
- Chen, K. & Pan, C. (2012), 'An Empirical Study of Credit Risk Efficiency of Banking Industry in Taiwan', *Web Journal of Chinese Management Review*, Vol.15, No.1, 1-16.
- Chiaramonte, L., Croci, E., and Poli, F. (2015), 'Should we trust the z-score? Evidence from the European banking industry', *Global Finance Journal*, 28, 111-131.
- Cihák, Martin, and Heiko Hesse, (2010), 'Islamic Banks and Financial Stability: An Empirical Analysis', *Journal of Financial Services Research*, Volume 38, Numbers 2-3 (2010), 95-113.
- Correa, R., Lee, K. H., Sapriya, H., & Suarez, G. A. (2014), 'Sovereign credit risk, banks' government support, and bank stock returns around the world', *Journal of Money, Credit and Banking*, 46(1), 93-121.
- Daniel, F., Norden, L., and Martin, W. (2010), 'Loan growth and riskiness of banks', *Journal of Banking and Finance*, Vol.34, 217-228.
- De Young, R., and Torna, G. (2013), 'Nontraditional banking activities and bank failures during the financial crisis', *Journal of Financial Intermediation*, 22(3), 397-421.
- Greuning, H. and Bratanovic, S. B. (2003), *Analyzing banking risk: A framework for assessing corporate governance and risk management (2nd ed.)*, Washington, DC: The World Bank.
- WEF. (2008), 'The Financial Development Report'.
- Yuga Raj Bhattarai (2016), 'Effect of Credit Risk on the Performance of Nepalese Commercial Banks', *Economic Review*, Vol.3, No.2, 42-64.